

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **85/2020/DS-ST**

Ngày 22-9-2020.

V/v “Đòi lại tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Diệp

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thái Hòa

2. Bà Thiều Thị Phi Loan

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Tiến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Ngày 22 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 347/2020/TLST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2020, về việc “Đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2020/QĐST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP T.**

Địa chỉ: 266-288, lầu 8, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 8, quận A, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hồ Thị Minh T - Chức danh: Phó giám đốc trung tâm thẻ. Theo giấy ủy quyền số: 1159/2018/GUQ-PL ngày 05/05/2020.

Bà T ủy quyền lại cho ông Trần Hoàng N - Chức danh: Nhân viên. (Theo giấy ủy quyền số 1428 ngày 06 tháng 05 năm 2020) – Có mặt.

Bị đơn: **Bà Nguyễn Thị Kim A**, sinh năm 1956 – Vắng mặt.

Địa chỉ: 149/8, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/12/2019, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Hoàng N trình bày:

Ngày 26/11/2012, bà A và Ngân hàng TMCP T (gọi tắt là Ngân hàng) có ký Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm

hợp đồng và bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP T. Căn cứ thu nhập của bà A, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng bà A đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 21.500.000đ (Hai mươi một triệu năm trăm nghìn đồng).

Trong quá trình sử dụng thẻ, kể từ gày kích hoạt thẻ đến nay bà A đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 9.428.000đ (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng). Qua nhiều lần nhắc nhở nhưng bà A không có thiện chí trả nợ. Do bà A vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ngày 23/4/2014 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Tính đến thời điểm xét xử, bà A còn nợ các khoản sau:

Nợ gốc: 22.191.462đ; Lãi quá hạn 65.047.955đ

Do vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà A có trách nhiệm trả cho ngân hàng số tiền trên tạm tính đến ngày 22/9/2020 và khoản tiền lãi phát sinh từ ngày 23/9/2020 đến khi trả dứt nợ vay.

Tại bản tự khai đề ngày 03/6/2020, bản trình bày ý kiến ngày 28/8/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A trình bày:

Bà xác định nợ Ngân hàng TMCP T tính đến thời điểm 20/3/2013 số tiền là 22.191.462đ. Bà chỉ đồng ý trả cho Ngân hàng số tiền gốc còn nợ là 22.191.462đồng. Bà không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng buộc bà phải trả số tiền lãi quá hạn là 55.977.302đ theo đơn khởi kiện. Đồng thời bà cũng yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với vụ việc tranh chấp trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng TMCP T ủy quyền cho bà Hồ Thị Minh T tham gia tố tụng, bà T ủy quyền lại cho ông Trần Hoàng N (theo văn bản ủy quyền số 1428 ngày 06 tháng 5 năm 2020, do đó thủ tục ủy quyền là đúng quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Kim A có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà A theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị Kim A có địa chỉ cư trú tại 149/8, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đ. Căn cứ Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[3] Về quan hệ pháp luật: Ngân hàng TMCP T (gọi tắt là Ngân hàng) khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim A thanh toán tiền còn nợ theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng) số tiền gốc 22.191.462đ; Lãi quá hạn tạm tính đến ngày 22/9/2020 là 65.047.955đ. Tổng cộng: 87.239.417 đ (Tám mươi bảy triệu hai trăm ba mươi chín nghìn bốn trăm mười bảy đồng).

Tuy nhiên, tại bản trình bày ý kiến ngày 28/8/2020, bà A đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện do bà chưa nhận được bất kỳ thông báo yêu cầu trả nợ nào từ Ngân hàng. Đồng thời tại bảng tóm tắt sao kê đề ngày 31/10/2019 do Ngân hàng cung cấp thể hiện thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng bị xâm phạm là thời điểm bà A không thanh toán là ngày 22/01/2014 nên cần áp dụng thời hiệu khởi kiện để giải quyết vụ án là 03 năm kể từ ngày 22/01/2014. Do đó về quan hệ pháp luật được xác định là “Đòi lại tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 256 Bộ luật dân sự 2005, Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ngày 26/11/2012, bà Nguyễn Thị Kim A có ký Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T với hạn mức 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận 2,5%/tháng; với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng bà Q đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 21.500.000đ (Hai mươi một triệu năm trăm nghìn đồng). Quá trình sử dụng thẻ bà A đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 9.428.000đ (Theo thư tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng). Kể từ ngày 23/4/2014 đến nay bà A không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng. Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Nay Ngân hàng TMCP T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Kim A thanh toán toàn bộ nợ gốc Nợ gốc: 22.191.462đ; Nợ lãi quá hạn: 65.047.955đ. Tổng cộng: **87.239.417đ** (Tám mươi bảy triệu hai trăm ba mươi chín nghìn bốn trăm mười bảy đồng).

Nhận thấy, tại bản tự khai ngày 03/6/202, bà A cũng thừa nhận giữa bà và Ngân hàng có ký Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng) với hạn mức tín dụng là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận 2,5%/tháng. Bà xác định số tiền gốc còn nợ của Ngân hàng số tiền là 22.191.462đồng và đồng ý trả số tiền nợ gốc trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà A trả số tiền gốc còn nợ cho Ngân hàng.

Đối với tiền lãi quá hạn số tiền 65.047.955đ bà không đồng ý thanh toán và bà đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện theo bản trình bày ý kiến ngày 28/8/2020. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng yêu cầu bà Nguyễn

Thị Kim A phải trả tiền lãi quá hạn số tiền 65.047.955đ, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết do đã hết thời hiệu khởi kiện nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim A được miễn án phí dân sự về trường hợp người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Ngân hàng TMCP T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần không được chấp nhận với số tiền 3.253.000đ (Ba triệu hai trăm năm mươi ba nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008952 ngày 25/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Ngân hàng TMCP T còn phải nộp số tiền án phí còn thiếu là 1.298.000đ (Một triệu hai trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ theo khoản 3 Điều 26, Điều 35; Điều 39, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ Điều 255, 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 429, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP T.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim A có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP T số tiền **22.191.462đ** (Hai mươi hai triệu một trăm chín mươi một nghìn bốn trăm sáu mươi hai đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP T đối với tiền lãi quá hạn số tiền 65.047.955đ (Sáu mươi lăm triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn chín trăm năm mươi lăm đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim A được miễn án phí dân sự về trường hợp người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Ngân hàng TMCP T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần không được chấp nhận với số tiền 3.253.000đ (Ba triệu hai trăm năm mươi ba nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008952 ngày 25/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Ngân hàng TMCP T còn phải nộp số tiền án phí còn thiếu là 1.298.000đ (Một triệu hai trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa;
- Đương sự (2);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng và Thẩm phán (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Diệp